

KINH GIỚI

Elsholtzia ciliatae Herba

Bán biên tô, Tiểu kinh giới, Bài hương thảo, Kinh giới tuệ, Kinh giới huệ

Đoạn thân và cành mang lá và hoa còn tươi hay được làm khô của cây Kinh giới [*Elsholtzia ciliata* (Thunb.) Hyland.; Đồng danh: *Sideritis ciliata* Thunb.; *Elsholtzia cristata* Willd.], họ Hoa môi (Lamiaceae). Thu hái vào cuối mùa xuân đến đầu mùa hạ, khi cây bắt đầu ra hoa. Chọn những ngày nắng ráo, cắt lấy phần thân và cành có nhiều lá và hoa; sau đem phơi hoặc sấy ở nhiệt độ 40 °C đến 50 °C đến khô.

Mô tả

Là các đoạn ngọn của thân và cành khô, dài 30 cm đến 40 cm, có tiết diện vuông, có lông nhỏ; màu xanh vàng. Lá có cuống ngắn, mọc đối; phiến lá nguyên hình trứng rộng hay gần hình tim, khi khô bị gấp nếp hay nhăn nhúm nhưng vẫn thấy rõ mép lá xẻ răng cưa đều, cả hai mặt lá có lông nhỏ. Cụm hoa khô có dạng hình trụ đều, nhưng thường bị ép nên có thể hơi méo mó; trên cụm hoa có nhiều hoa nhỏ, ở phần gốc cụm hoa có thể thấy các quả bé nhỏ, hình thuôn và nhăn. Dược liệu khô thể nhẹ, giòn, dễ gãy; có mùi thơm nhẹ đặc trưng; vị cay.

Vi phẫu

Thân: Biểu bì gồm một hàng tế bào hình chữ nhật, có lông che chở đa bào gồm 5 tế bào đến 7 tế bào và lông tiết chân đơn bào đầu đa bào. Mô dày sát biểu bì, ở những chỗ lõm của thân lớp mô dày thường dày hơn. Mô mềm vỏ. Libe cấp 2. Tầng sinh libe-gỗ. Gỗ cấp 2 tạo thành một vòng liên tục. Mô mềm ruột.

Bột

Bột màu nâu đen, mùi thơm, vị cay. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì lá có nhiều lỗ khí và lông tiết, tế bào bạn của lỗ khí giống tế bào biểu bì, thành tế bào ngoằn ngoèo. Mảnh thân tế bào hình đa giác. Hạt phấn hoa màu vàng. Mảnh mạch mạng, mạch vạch.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần

Không quá 10,0 % (Phụ lục 9.8).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Đoạn ngọn cành dài quá 40 cm: Không quá 4,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 1,0 %.

Chế biến

Kinh giới cắt đoạn: Kinh giới rửa sạch, loại tạp chất, thái ngắn 2 cm đến 3 cm, dùng sống. Có thể sao qua hoặc sao cháy cho bớt thơm cay. Kinh giới để lâu năm không mốc mọt, giữ được mùi thơm gọi là Trần kinh giới là loại tốt.

Mô tả: Là các đoạn thân, cành, lá và cụm hoa đã cắt thành

đoạn dài khoảng 3 cm; màu xanh vàng; phần thân và cành có tiết diện vuông, có lông; lá khô nhăn nhúm hay bị gấp nếp; cụm hoa màu vàng ngà. Dược liệu khô thể nhẹ, giòn; mùi thơm nhẹ đặc trưng; vị cay.

Bột, Độ ẩm, Tro toàn phần: Yêu cầu về giới hạn chỉ tiêu và phương pháp thử như dược liệu chưa cắt đoạn.

Kinh giới sao cháy sém hoặc thán sao: Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, trong bao bì kín. Dược liệu đã chế biến: Nên dùng trong 30 ngày sau khi cắt đoạn, thán sao dùng trong 60 ngày sau khi chế biến. Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào các kinh can, đờm, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải biểu, khu phong, tán hàn, thông huyết mạch, giải độc. Chủ trị: Cảm mạo phong hàn, sốt nhẹ, nhức đầu, nổi mẩn ngứa, đau mồm, lên sởi, mụn nhọt, băng huyết, chảy máu cam, đại tiện ra máu.

Dùng sống hoặc dùng dược liệu tươi: Trị cảm mạo, sốt nhức đầu, sởi, nổi mẩn ngứa.

Sao cháy sém: Trị băng huyết, chảy máu cam.

Thán sao: Trị trĩ nội chảy máu, rong kinh, đại tiện không táo nhưng phân có lẫn máu tươi.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 12 g, có thể dùng 16 g dược liệu khô hoặc 30 g dược liệu tươi, dưới dạng thuốc sắc hoặc hãm để uống.

Dùng ngoài liều thích hợp, dùng tươi hay sao vàng để chà sát da khi bị nổi mẩn ngứa.

Kiêng kỵ

Không có ngoại cảm phong hàn không nên dùng.

Ghi chú

Phần trên mặt đất được thu hái từ cây *Schizonepeta tenuifolia* Briq., họ Hoa môi (Lamiaceae) được sử dụng ở Trung quốc với tên là Kinh giới.

LÁ HEN

Calotropis Folium

Bồng bông, Bồng bông to

Lá được làm khô của cây Lá hen, còn gọi là “Bồng bông” hay “Bồng bông to” [*Calotropis gigantea* (L.) Dryand. ex Ait. f.; Syn. *Asclepias gigantea* L.], thuộc họ Thiên lý (Asclepiadaceae). Thu hái lá bánh tẻ, gần như quanh năm, song tốt nhất vào mùa thu. Thu hái lá xong, lau sạch lớp lông mịn màu phấn trắng ở mặt dưới lá tươi hoặc để lá lên một cái sàng đặt trên chậu nước đủ ngập, lấy bàn chải đánh sạch lông, sau đem phơi hay sấy khô.

Mô tả

Dược liệu là các lá khô riêng rẽ, nhưng trong quá trình phơi hay sấy khô, các phiến lá đã bị cuộn hay gấp đi gấp lại nhiều lần; mặt trên có màu xanh lục nhạt; mặt dưới nhạt màu hơn, còn sót nhiều đám lông tơ màu trắng bạc (mặt dưới nhiều lông hơn mặt trên nếu lá chưa được lau sạch lông trước khi phơi khô); hệ gân nổi rõ. Cuống lá ngắn, còn thấy hai điểm tuyến, bao quanh có lông màu hung đỏ. Dược liệu khô thể giòn; mùi ngai ngái đặc trưng, vị đắng hơi chát.

Vĩ phẫu

Phân gân lá: Phía trên phẳng, phía dưới lõm. Biểu bì trên và dưới là một lớp tế bào nhỏ xếp đều đặn, có lông che chở đa bào (biểu bì dưới có nhiều lông hơn). Mô dày nằm dưới biểu bì gồm 2 đến 3 lớp tế bào hình tròn, thành dày. Tiếp đến là mô mềm, gồm những tế bào lớn hơn, hình trứng hay hình đa giác, có thành mỏng, kích thước không đều nhau, có ống nhựa mù nằm rải rác trong mô mềm, hoặc trong mạch gỗ. Bó libe-gỗ gân chính gồm có cung gỗ gồm những mạch gỗ, xếp thành dãy, bao bọc bởi vòng libe. Rải rác có tinh thể calci oxalat hình cầu gai đường kính 30 µm đến 40 µm trong tế bào mô mềm.

Phân phiến lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới gồm một hàng tế bào nhỏ, xếp thành hàng đều đặn, rải rác có lỗ khí. Trên biểu bì, đôi khi thấy mang lông che chở đa bào. Phía dưới biểu bì trên là mô dậu, gồm 3 đến 4 hàng tế bào hình chữ nhật, xếp vuông góc với mặt lá. Mô mềm, gồm những tế bào thành mỏng, xếp sát nhau, để hở những khoảng gian bào. Rải rác trong phiến lá có mạch xoắn, bó libe-gỗ, libe ở ngoài, gỗ ở trong.

Bột

Có màu lục nhạt, vị đắng hơi chát. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì có nhiều lỗ khí và lông che chở đa bào. Nhiều lông che chở đa bào thành mỏng, trong suốt. Nhiều mảnh mạch xoắn, các mảnh mạch vạch. Các tinh thể calci oxalat hình cầu gai nằm rải rác.

Định tính

A. Lấy khoảng 5 g bột thô dược liệu, cho vào bình nón 100 ml. Thêm 35 ml *dung dịch acid sulfuric 10 % (TT)*. Đun sôi 10 min, để nguội, lọc, chuyển dịch lọc vào bình gạn dung tích 100 ml. Kiểm hóa dịch lọc bằng *amoniac (TT)* tới pH 10, để yên 30 min, thử lại pH dịch chiết (thêm amoniac nếu cần). Chiết alcaloid bằng cách lắc với 30 ml *cloroform (TT)*. Gạn lấy dịch chiết cloroform, thêm 15 ml *dung dịch acid sulfuric 10 % (TT)*, lắc kỹ, gạn lấy lớp acid. Cô dịch chiết acid còn khoảng 3 ml. Lấy vào ống nghiệm khoảng 1 ml dịch chiết, thêm 2 giọt đến 3 giọt *thuốc thử Dragendorff (TT)*, dịch chiết chuyển sang màu vàng cam (có tua màu vàng cam).

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel G*.

Dung môi khai triển: *Cloroform - methanol - amoniac (50 : 9 : 1)*.

Dung dịch thử: Lấy khoảng 1 g bột thô dược liệu, thêm khoảng 200 ml *ether dầu hỏa (40 °C đến 60 °C) (TT)* trong bình Soxhlet (điều chỉnh thể tích phụ thuộc vào kích thước bộ Soxhlet), ngâm dược liệu trong ether dầu hỏa qua đêm, chiết liên tục đến khi dịch chiết không màu (khoảng 6 h), bỏ dịch ether dầu, bột dược liệu còn lại để bay hết dung môi, rồi thấm ẩm bằng *dung dịch amoniac 10 % (TT)*, để yên 1 h. Thêm 30 ml *cloroform (TT)*, đun hồi lưu trên cách thủy 15 min, để nguội, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cặn trong 1 ml *ethanol (TT)* được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột Lá hen (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí ở nhiệt độ phòng, phun *thuốc thử vanilin - acid sulfuric (TT)*. Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không quá 19,0 % (Phụ lục 9.8).

Ghi chú: Tro sau khi nung ở dạng tinh thể, trắng xám.

Tro không tan trong acid

Không quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 19,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol 70 % (TT)* làm dung môi.

Chế biến

Lông trên lá gây ngứa cổ, ho khi dùng, vì vậy cần làm sạch lông trước khi dùng.

Lá hen thái sợi: Lấy dược liệu chưa thái, làm sạch lông, thái sợi, phơi khô, dùng sống.

Lá hen mật sao: Lấy dược liệu đã thái sợi, tẩm mật ong, sao vàng theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20.

Bảo quản

Dược liệu chưa thái sợi: Trong đồ đựng kín, để ở nơi khô mát.

Dược liệu đã thái sợi: Trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong vòng 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, hơi chát, tính mát. Vào kinh phế.

Công năng, chủ trị

Trừ đờm, giảm ho, giảm khí nghịch, tiêu độc. Chủ trị: Hen suyễn kèm theo ho nhiều đờm; dùng ngoài, trị bệnh ngoài da: Ngứa lở, mụn nhọt, đau răng, rần cắn.

Cách dùng, liều lượng

Trị ho hen (dùng lá khô đã làm sạch lông): Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc.

Trị mụn nhọt: Giã lá tươi với chút muối, sao cho nóng rồi đắp. Lượng thích hợp.

Trị ngứa lở: Đốt thành than rồi hòa với dầu vừng để bôi. Lượng thích hợp.

Trị rắn cắn: Lấy lá tươi đã làm sạch lông, giã vắt lấy nước uống, bã đắp. Lượng dùng theo chỉ dẫn của thầy thuốc.

Kiêng kỵ

Phụ nữ có thai và trẻ em dưới 1 tuổi không được dùng.

LÁ LỐT

Piperis lolot Herba

Phần trên mặt đất tươi hay được làm khô của cây Lá lốt (*Piper lolot* C. DC.), họ Hồ tiêu (Piperaceae). Thu hoạch quanh năm, lúc trời khô ráo, cắt lấy cây (có hoa thì càng tốt), loại bỏ gốc rễ, rửa sạch, đem phơi hay sấy ở 40 °C đến 50 °C đến khô.

Mô tả

Đoạn ngọn cành dài 20 cm đến 30 cm. Lá nhẵn nhéo, nhàu nát. Mặt trên lá màu lục xám, dưới lục nhạt. Lá hình tim dài 5 cm đến 12 cm, rộng 4 cm đến 11 cm. Đầu lá thuôn nhọn, gốc hình tim, phiến mỏng, mép nguyên, có 5 gân chính tỏa ra từ cuống lá, gân giữa thẳng, dài, rõ, các gân bên hình cung, gân cấp 1 hình lông chim, gân cấp 2 hình mạng. Cuống dài 2 cm đến 3,5 cm, gốc cuống lá ôm lấy thân. Thân hình trụ, phình ra ở các mấu, mặt ngoài có nhiều đường rãnh dọc.

Vi phẫu

Biểu bì trên và dưới gồm một lớp tế bào xếp đều đặn, biểu bì dưới của gân lá mang lông che chở đơn bào và đa bào ngắn, đầu nhọn có từ 2 tế bào đến 3 tế bào xếp thành dãy, lỗ khí ở mặt dưới phiến lá. Đám mô dày xếp sát biểu bì trên và biểu bì dưới. Mô mềm gồm tế bào tròn, thành mỏng. Một bó libe-gỗ to nằm giữa gân lá, gồm có vòng mô dày bao bọc xung quanh, bó gỗ có nhiều mạch to xếp phía trên, cung libe ở phía dưới. Phiến lá có mô mềm đồng hóa xếp giữa hai lớp hạ bì, tế bào nhỏ, thành mỏng xếp lộn xộn. Rải rác có tế bào tiết tinh dầu trong mô mềm và trong libe.

Bột

Màu lục xám, mùi thơm, vị hơi đắng. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì trên của lá gồm tế bào thành mỏng, hình nhiều cạnh, mang tế bào tiết. Mảnh biểu bì dưới là tế bào thành mỏng, nhẵn, mang lỗ khí và tế bào tiết. Tế bào tiết màu vàng, xung quanh có khoảng 6 tế bào sắp xếp tỏa ra. Tế bào biểu bì dưới gân lá hình nhiều cạnh, thành mỏng, mang lông che chở đơn bào hay đa bào ngắn, đầu nhọn. Mảnh thân cây: Tế bào hình nhiều cạnh, mang lỗ

vỏ, lông che chở và tế bào tiết, có khi lông đã rụng để lại những vết tròn nhỏ. Sợi mô cứng thành mỏng hay hơi dày, khoang rộng. Mảnh mạch xoắn, mạch mạng, mạch điểm.

Định tính

A. Cân 3 g bột dược liệu cho vào bình nón, làm ẩm bằng amoniac đậm đặc (TT), thêm 50 ml hỗn hợp đồng thể tích ether (TT) và cloroform (TT), lắc, lọc. Chuyển dịch lọc vào bình gạn, thêm 10 ml dung dịch acid sulfuric 10 % (TT). Lắc, gạn lấy phần dịch acid (dung dịch A) và làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm 1 giọt thuốc thử Bouchardat (TT), xuất hiện tủa nâu.

Lấy 1 ml dung dịch A, thêm 1 giọt dung dịch acid picric 1 % (TT), xuất hiện tủa vàng.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ethyl acetat - methanol - nước (100 : 17 : 13).

Dung dịch thử: Lấy 5 g bột dược liệu, cho vào bình nón dung dịch 100 ml, thêm 50 ml ethanol 90 % (TT), đun hồi lưu trong 1 h, để nguội, lọc, bốc hơi dịch lọc đến cạn. Hòa lẫn trong nước bằng cách đun nóng trong cách thủy và khuấy 3 lần, mỗi lần 10 ml, gạn lấy phần dung dịch, gộp các dung dịch thu được để vào tủ lạnh ở 2 °C đến 8 °C qua đêm, lọc. Lấy dịch lọc lắc với 15 ml ethyl acetat (TT), gạn lấy dịch chiết ethyl acetat, bay hơi tới cạn, hòa lẫn trong 1 ml ethanol 96 % (TT) được dịch chấm sắc ký.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 5 g bột Lá lốt (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 2 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Tạp chất không quá 2,0 % (Phụ lục 12.11).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 3,15 mm: Không quá 3,0 % (Phụ lục 12.12).

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp “Định lượng tinh dầu trong dược liệu” (Phụ lục 12.7). Lấy 30 g dược liệu, thêm 300 ml nước, cất trong 3 h.

Hàm lượng tinh dầu trong dược liệu không được ít hơn 0,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Để nơi khô, tránh làm rụng lá, mất màu và mùi thơm.